

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

Bản án số: 32/2021/DS-PT

Ngày: 17-6-2021

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Ngô Đê

*Các Thẩm phán:*

Ông Nguyễn Văn Mến

Bà Ngô Thị Kim Châu

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Bùi Minh Loan - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08-01-2021 của Tòa án nhân dân thị xã D bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 50/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 65/2021/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Bà Phan Thị H, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

***- Bị đơn:***

1. Anh Lâm Quốc K, sinh năm 1968 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

2. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

3. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1958 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

4. Chị Lâm Thị B, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

***- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị Dương Thị Mộng T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Đ, Phường 3, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Chị Dương Thị Hồng P, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Đ, Phường 3, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

3. Anh Dương Văn Hoàng A, sinh năm 1991 (vắng mặt)

4. Anh Dương Hoàng E, sinh năm 1994 (vắng mặt)

5. Anh Dương Thanh T1, sinh năm 1995 (vắng mặt)

6. Anh Dương Văn T2, sinh năm 1981 (vắng mặt)

7. Anh Phan Thái N, sinh năm 1975 (vắng mặt)

8. Chị Phan Thị Thu H, sinh năm 2000 (vắng mặt)

9. Bà Nguyễn Thị N2, sinh năm 1958 (vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1984 (vắng mặt)

11. Anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1986 (vắng mặt)

12. Chị Nguyễn Thị Kiều T4, sinh năm 1987 (vắng mặt)

13. Bà Võ Thị T5, sinh năm 1953 (vắng mặt)

14. Anh Trần Sĩ Cu L, sinh năm 1989 (vắng mặt)

15. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1972 (vắng mặt)

16. Chị Lâm Thị Bích T6, sinh năm 1990 (vắng mặt)

17. Anh Lâm Quốc G, sinh năm 1995 (vắng mặt)

18. Bà Lê Thị G2 (vắng mặt)

Địa chỉ: Cùmp ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

19. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh thị xã D, do ông Hồ Văn T, Giám đốc làm đại diện theo pháp luật (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, phường 1, thị xã D, tỉnh Trà Vinh

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị H là nguyên đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 6 năm 2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phan Thị H trình bày: Vợ chồng của bà được Ủy ban nhân dân huyện D cũ (Nay thuộc thị xã D) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 131, diện tích 2.627m<sup>2</sup> và thửa số 132, diện tích 3.847m<sup>2</sup>, cùng tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh, do ông Dương Hồng T (Chồng của bà) đại diện hộ gia đình đứng tên quyền sử dụng đất. Đến năm 2019, chồng của bà chết; sau đó, bà và các con của bà đi làm ăn ở xa nên một số hộ sử dụng đất giáp ranh liền kề gồm anh K, ông H2, bà G2 và chị B lấn ranh giới qua chiếm diện tích đất của bà, cụ thể: Anh K sử dụng đất tại thửa số 127 lấn qua đất của bà thuộc thửa số 131 là 236,3m<sup>2</sup>; ông H2 sử dụng đất tại thửa số 128 lấn qua đất của bà thuộc thửa số 131 là 145,2 m<sup>2</sup>; chị B sử dụng đất tại thửa số 129 lấn qua đất của bà thuộc thửa số 131 là 75,3m<sup>2</sup>; ông H1 sử dụng đất tại thửa số 133 lấn qua đất của bà thuộc thửa số 132 diện tích 429,9m<sup>2</sup>. Cho nên, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh K, ông H1, ông H2 và chị B giao trả các phần diện tích đất đã lấn chiếm để cho bà sử dụng.

Theo bị đơn anh Lâm Quốc K trình bày: Nguồn gốc đất của thửa số 127, diện tích 1.966m<sup>2</sup> là của cha mẹ anh tên ông Lâm Văn B, bà Lê Thị G2 khai phá và giao cho anh sử dụng được khoảng 30 năm. Trong quá trình sử dụng đất, anh với chồng của bà H (Ông T) có cặm trự phân ranh giới giữa hai thửa đất (Thửa số 127 và thửa số 131), nhưng khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh

thuộc thửa số 127 thì anh không biết có tiến hành khảo sát, đo đạc hay không. Khi xảy ra tranh chấp, tiến hành đo đạc thể hiện anh có sử dụng một phần diện tích đất của ông T, bà H thuộc thửa số 131 là 236,3m<sup>2</sup>. Nay, anh thống nhất trả diện tích đất 236,3m<sup>2</sup> cho ông T, bà H.

Theo bị đơn ông Nguyễn Văn H2 trình bày: Nguồn gốc đất thuộc thửa 128, diện tích 4.029m<sup>2</sup> là do ông nhận chuyển nhượng từ ông Lâm Văn B và bà Lê Thị G2 vào khoảng năm 1982. Sau đó, ông tiến hành kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng lúc đó không có khảo sát, đo đạc. Trước đây, giữa ông với chồng của bà H (Ông T) có cặm trụ phân ranh giới giữa hai thửa đất (Thửa số 128 và thửa số 131). Khi xảy ra tranh chấp, tiến hành đo đạc thể hiện ông có sử dụng một phần diện tích đất của ông T, bà H thuộc thửa số 131 là 145,2m<sup>2</sup>. Nay, ông thống nhất trả diện tích 145,2m<sup>2</sup> cho ông T và bà H.

Đối với các bị đơn ông Trần Văn H1 và chị Lâm Thị B không có trình bày ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án sơ thẩm.

Theo những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: Chị Dương Thị Mộng T, chị Dương Thị Hồng P, anh Dương Văn Hoàng A và anh Dương Hoàng E đều có ý kiến trình bày giống như nội dung đơn khởi kiện và ý kiến của bà H và giao cho bà H toàn quyền quyết định.

Theo người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T5 trình bày: Bà là vợ của ông Trần Văn H1 và nguồn gốc đất thuộc thửa số 133 là do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng từ ông Ng (hiện nay không biết ông Ng đang ở đâu). Khi chuyển nhượng thì đất ông Ng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cũng không tiến hành đo đạc, nhưng ranh giới giữa thửa đất của bà với thửa đất của bà H ở phía trong được xác định ngay cây dương, ở phía ngoài có cặm trụ đá, sau đó bà H đã nhổ. Nay, gia đình bà không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà H.

Theo người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh thị xã D, ông Hồ Văn T trình bày: Ngày 08/5/2014, Ngân hàng cho ông Dương Hồng T vay số tiền 190.000.000 đồng, thời hạn trả nợ là 05/5/2015, lãi suất cho vay là 6,5%/năm, mục đích cho vay là cải tạo ao hồ nuôi tôm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 131, diện tích 2.627m<sup>2</sup> và thửa số 132, diện tích 3.847m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do hộ ông T đứng tên quyền sử dụng đất. Nay, Ngân hàng yêu cầu bà H, chị T, anh Hoàng A, anh Hoàng E và anh T1 trả cho Ngân hàng tiền gốc bằng 190.000.000 đồng và tiền lãi bằng 76.398.472 đồng.

Trước ngày mở phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng làm xin đơn rút toàn bộ đơn khởi kiện yêu cầu độc lập.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08-01-2021 của Tòa án nhân dân thị xã D đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 218, Điều 227, Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 99, 100, 188 và 203 Luật Đất đai; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị H yêu cầu anh Lâm Quốc K trả diện tích đất 236,3 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 2, loại đất Đm, tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Dương Hồng T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; ông Nguyễn Văn H2 trả diện tích đất 145,2 m<sup>2</sup> thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 2, loại đất Đm, tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Dương Hồng T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; chị Lâm Thị B trả diện tích 75,3m<sup>2</sup> thuộc thửa 131, tờ bản đồ số 2, loại đất Đm, tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Dương Hồng T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1. Buộc anh Lâm Quốc K trả diện tích đất 236,3m<sup>2</sup> thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 2, loại đất Đm, tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Dương Hồng T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất 236,3m<sup>2</sup> có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần B rộng 1,9m;
- Hướng Tây giáp thửa 136 rộng 2,5m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 131 dài 107,5m;
- Hướng Bắc giáp thửa 127 dài 107,4m

(Kèm theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ)

2. Buộc ông Nguyễn Văn H2 trả diện tích đất 145,2m<sup>2</sup> thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 2, loại đất Đm, đất tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Dương Hồng T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất 145,2m<sup>2</sup> có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp phần C rộng 3,2m;
- Hướng Tây giáp phần A rộng 1,9m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 131 dài 57,3m;
- Hướng Bắc giáp thửa 128 dài 57,2m

(Kèm theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ)

3. Buộc chị Lâm Thị B trả diện tích đất 75,3m<sup>2</sup> thuộc thửa số 131, tờ bản đồ số 2, loại đất Đm, tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Dương Hồng T đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất 75,3m<sup>2</sup> có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 130 rộng 3,6m;
- Hướng Tây giáp phần B rộng 3,2m;
- Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 131 dài 22,3m;
- Hướng Bắc giáp thửa 129 dài 22m.

(Kèm theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ)

4. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H yêu cầu ông Trần Văn H1 trả diện tích đất 429,9m<sup>2</sup> thuộc thửa số 133, tờ bản đồ số 2, tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh do ông Trần Văn H1 đứng tên quyền sử dụng đất.

5. Đình chỉ yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh thị xã D yêu cầu bà Phan Thị H, chị Dương Thị Mộng T, anh Dương Văn Hoàng A, anh Dương Hoàng E và anh Dương Thanh T1 trả

tiền vốn 190.000.000 đồng và tiền lãi và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa 131, thửa 132, cùng tờ bản đồ 2, đất tọa lạc ấp N, xã T, thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ nộp án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá tài sản và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 18/01/2021, bà Phan Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh sửa bản án theo hướng buộc ông Trần Văn H1 trả lại cho bà H diện tích đất 429,9m<sup>2</sup>.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như: Nội dung thông báo thụ lý vụ án không đúng diện tích đất theo đơn khởi kiện của bà H; diện tích đất 2.627m<sup>2</sup>, thửa số 131 và diện tích đất 3.847m<sup>2</sup>, thửa số 132 do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho hộ ông T, trong hộ gia đình ông T có anh T2 là người bị bệnh tâm thần nhưng Tòa án sơ thẩm không hướng dẫn bà H làm thủ tục tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự; Thẩm phán đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án ngày 22/6/2018, tiếp tục xét xử và ra bản án ngày 08/01/2021; tạm ngừng phiên tòa đã quá thời hạn 30 ngày nhưng không ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án... Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo. Qua các chứng cứ có trong hồ sơ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Các bị đơn anh Dương Quốc K, ông Nguyễn Văn H2, chị Lâm Thị B, ông Trần Văn H1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ vào khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Theo Giấy xác nhận đã nhận đơn khởi kiện của bà H ngày 24/6/2019 ghi “Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lâm Quốc K trả diện tích đất 107,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 131; ông Trần Văn H1 trả diện tích đất 386m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 132, ông Nguyễn Văn H2 trả diện tích đất 116,8m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 131; bà Lâm Thị B trả diện tích đất 54,7m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 131” (BL 27). Nhưng đơn khởi kiện của bà H ngày 24/6/2019, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết “Buộc ông Lâm Quốc K trả diện tích đất 236,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 131; ông Trần Văn H1 trả diện tích đất 429,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 132; ông Nguyễn Văn H2 trả diện tích đất

145,2m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 131; bà Lâm Thị B trả diện tích đất 75,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 131” (BL 28). Còn Thông báo về việc thụ lý vụ án số 94/TB-TLVA ngày 26/6/2019 ghi những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm “Bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lâm Quốc K trả diện tích đất 107,3m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 131; ông Trần Văn H1 trả diện tích đất 386m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 132; ông Nguyễn Văn H2 trả diện tích đất 116,8m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 131; bà Lâm Thị Bé trả diện tích đất 54,7m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 131” (BL 34). Như vậy, phạm vi yêu cầu khởi kiện của bà H được Tòa án sơ thẩm thụ lý để giải quyết buộc anh K trả lại diện tích đất cho bà H 107,3m<sup>2</sup> hay 236,3m<sup>2</sup>; buộc ông H2 trả lại diện tích đất cho bà H 116,8m<sup>2</sup> hay 145,2m<sup>2</sup>; buộc ông H1 trả lại diện tích đất cho bà H 386m<sup>2</sup> hay 429,9m<sup>2</sup>; buộc chị B trả lại diện tích đất cho bà H 54,7m<sup>2</sup> hay 75,3m<sup>2</sup> thì chưa được xác định và khẳng định. Hồ sơ vụ án không có đơn khởi kiện hay đơn khởi kiện bổ sung nào khác của bà H. Cho nên, Tòa án sơ thẩm xét xử buộc anh Khởi giao trả đất cho bà H 236,3m<sup>2</sup>; buộc ông H2 giao trả đất cho bà H 145,2m<sup>2</sup>; buộc chị B giao trả đất cho bà H 75,3m<sup>2</sup>; đồng thời, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H về việc yêu cầu ông H1 trả lại diện tích đất 429,9m<sup>2</sup>, là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Diện tích đất 2.627m<sup>2</sup>, thửa số 131 do Ủy ban nhân dân huyện D cũ cấp cho ông T và bà H; diện tích đất 3.847m<sup>2</sup>, thửa số 132 do Ủy ban nhân dân huyện D cũ cấp cho hộ ông T (BL 02, 03). Ngày 04/6/2019, ông T chết (BL 09); Tòa án sơ thẩm đưa 06 người con của ông T gồm chị T, anh Hoàng A, anh Hoàng E, anh T1, anh T2 và chị P vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, là đúng pháp luật. Tuy nhiên, theo lời của bà H trong biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2020 và biên bản lấy lời khai ngày 08/9/2020, bà H khai, anh T2 là người bị bệnh tâm thần (BL 48, 56) nhưng Tòa án sơ thẩm không giải thích, hướng dẫn bà H để thực hiện quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố anh T2 mất năng lực hành vi dân sự theo quy định tại khoản 1 Điều 22 của Bộ luật Dân sự; đồng thời, Tòa án sơ thẩm không chỉ định người giám hộ đương nhiên cho anh T2 mà vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung, là không đúng quy định tại Điều 53 và khoản 4 Điều 54 của Bộ luật Dân sự.

[4] Mặt khác, cũng trong biên bản lấy lời khai ngày 23/6/2020 và biên bản lấy lời khai ngày 08/9/2020, bà H khai, anh T1 đang chấp hành án tại Trại giam Bến Giá (BL 48, 56); anh Tùng không có bản tự khai gửi cho Tòa án, nhưng Thẩm phán không tiến hành lấy lời khai anh T1, là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 98 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Ngày 06 tháng 11 năm 2020, Tòa án sơ thẩm mở phiên tòa xét xử lần thứ hai, trong quá trình xét xử do tình trạng sức khỏe của bà H nên không thể tiếp tục phiên tòa; Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đến ngày 30/11/2020, Hội đồng xét thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 21/12/2020 (BL 243), nhưng ngày 21/12/2020 Hội đồng xét xử không tiếp tục phiên tòa mà ban hành Thông báo về việc thay đổi ngày mở phiên tòa vào ngày 08/01/2021, với lý do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H xin dời thời gian xét xử, bà H có ý kiến đồng ý dời thời gian mở phiên tòa (BL 250, 251), là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[6] Diện tích đất 2.627m<sup>2</sup>, thửa số 131 và diện tích đất 3.847m<sup>2</sup>, thửa số 132, ông T và bà H đang thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh thị xã D. Theo Công văn số 683/CNTXDH ngày 02/12/ 2019 của Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh thị xã D cung cấp kèm theo sơ đồ khu đất, ngoài diện tích đất Tòa án sơ thẩm xét xử buộc anh K giao trả cho bà H 236,3m<sup>2</sup>; buộc ông H2 giao trả cho bà H 145,2m<sup>2</sup>; buộc chị B giao trả cho bà H 75,3m<sup>2</sup> thì anh K, ông H2 và chị B còn sử dụng một phần diện tích đất của ông T và bà H được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 131, ở hướng Bắc tiếp giáp ranh giới với các thửa đất số 127, 128 và 129 (BL 136, 137) nhưng chưa được Tòa án sơ thẩm xem xét, giải quyết. Cho nên, trường hợp người đại diện hợp pháp của Ngân hàng làm đơn khởi kiện lại vụ án yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà H cùng các con của bà H trả khoản tiền nợ gốc, khoản tiền lãi cho Ngân hàng và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ thì không thể xử lý được tài sản thế chấp (Diện tích đất 2.627m<sup>2</sup>, thửa số 131), sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của Ngân hàng.

[7] Trong nội dung đơn kháng cáo của bà H, bà H cho rằng Thẩm phán sơ thẩm giải quyết vụ án thiếu khách quan; đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bà H xuất trình Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 15/2018/ QĐST-DS ngày 22/6/2018 do Thẩm phán được phân công làm chủ tọa xét xử sơ thẩm ngày 08/01/2021 ban hành. Mặc dù, vụ án đã giải quyết trước nguyên đơn là ông T (Chồng của bà H), nhưng sau khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì ông T chết; bà H làm đơn khởi kiện lại các bị đơn mà ông T đã khởi kiện trước đó, lẽ ra trong trường hợp này Thẩm phán phải từ chối tiến hành tố tụng, nhưng lại tiếp tục xét xử vụ án và ban hành bản án, là không đúng quy định tại khoản 3 Điều 53 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Xét thấy ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, là có căn cứ.

[9] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phan Thị H bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0003505 ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 08-01-2021 của Tòa án nhân dân thị xã D.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thị xã D giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Về án phí: Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Phan Thị H bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai số 0003505 ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Trà Vinh.

Riêng nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm, nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND tx D;
- Chi cục THADS tx D;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Ngô Đê**